

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long

Ngày 31/12/2024	5,930 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	9.0%	15.1%

DT thuần Q4/24
144
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.00 -1.4%
YoY: ▲ 12.0 9.1%

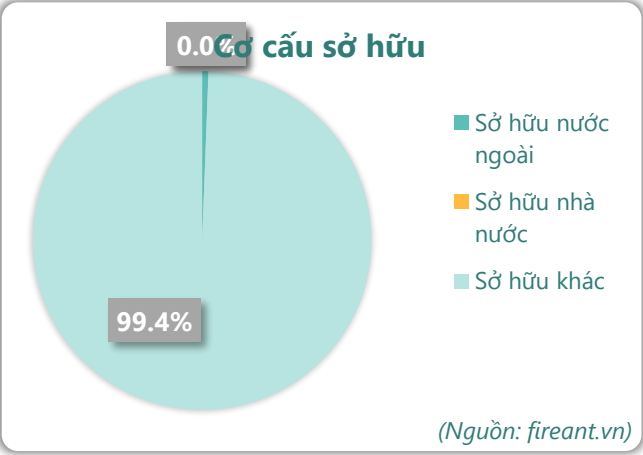
LN thuần Q4/24
4.56
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.35 -7.1%
YoY: ▼0.14 -3.0%

LN sau thuế Q4/24
4.46
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.10 2.3%
YoY: ▲ 0.11 2.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.2%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE 2024
2.3%
YoY: +/-▲ 1.7%

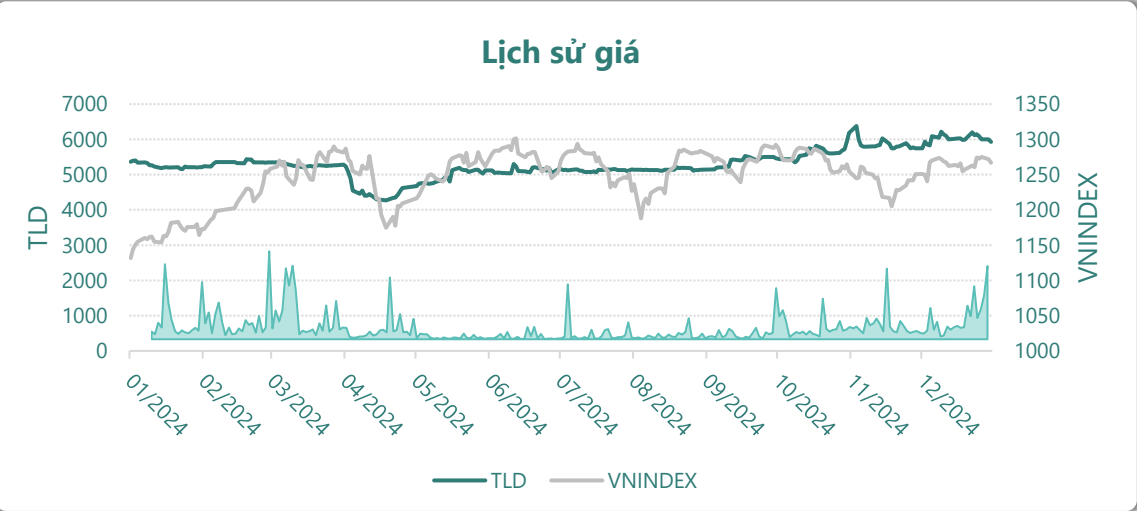
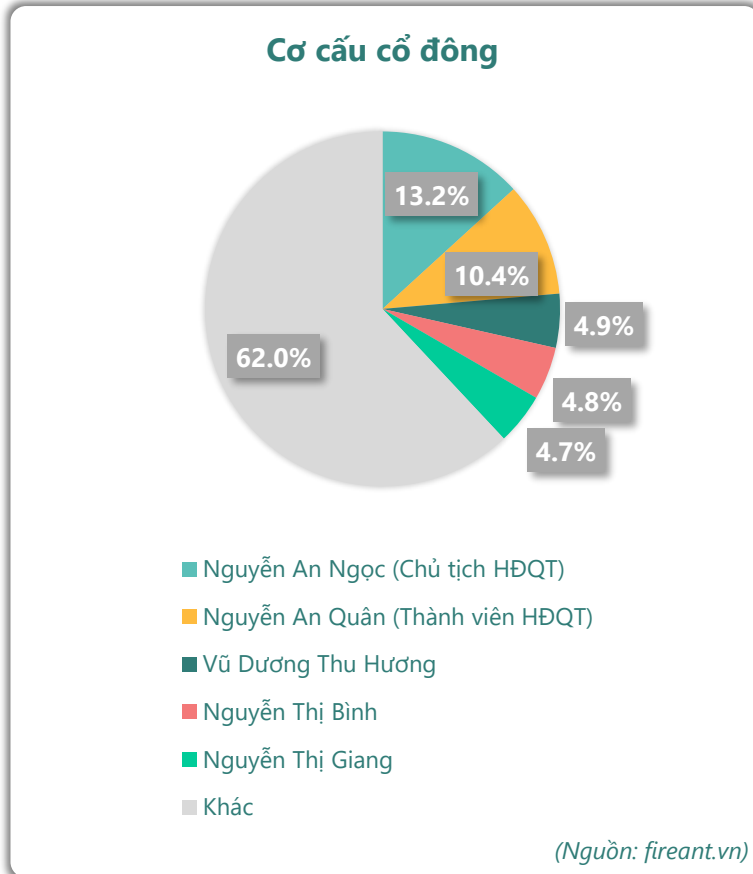
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,270 - 6,380
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	461
Số lượng CPLH (CP)	77,741,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	308,635
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.01
EPS	244
P/E	24.3



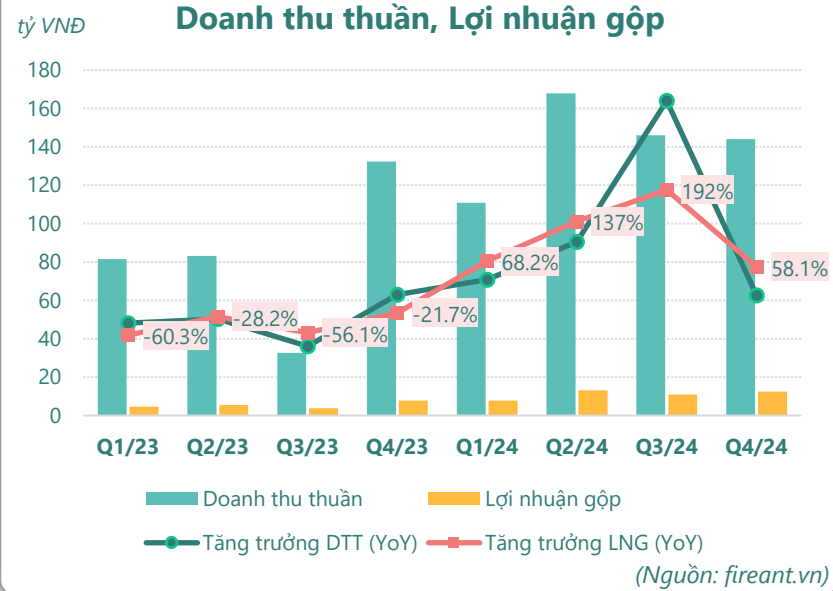
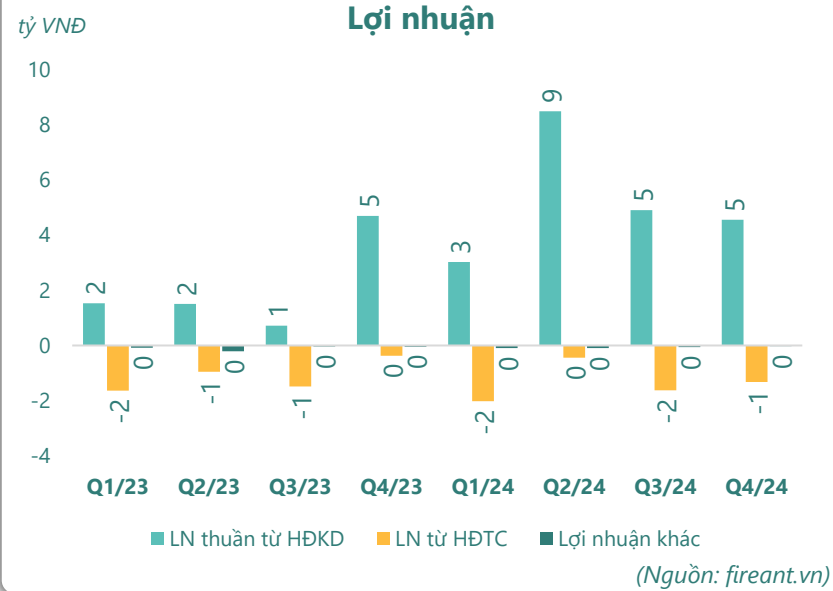
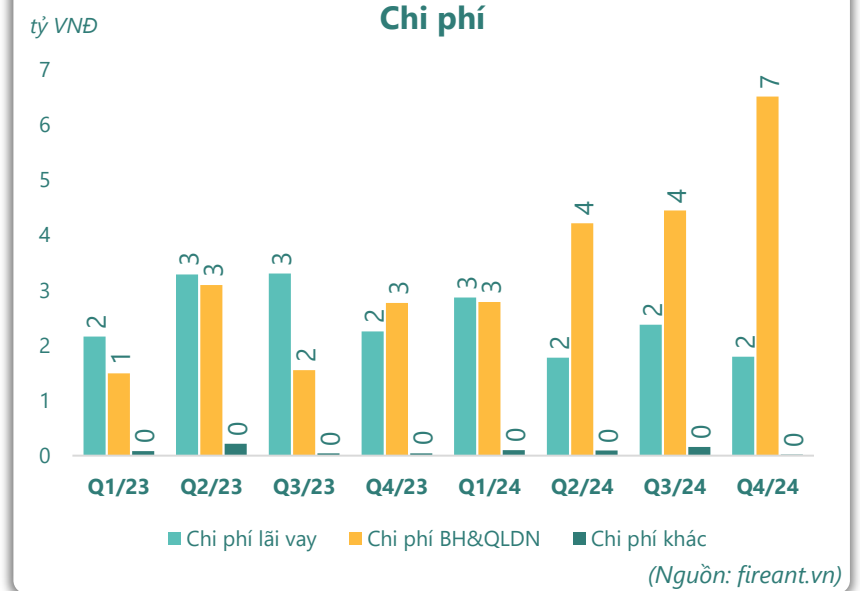
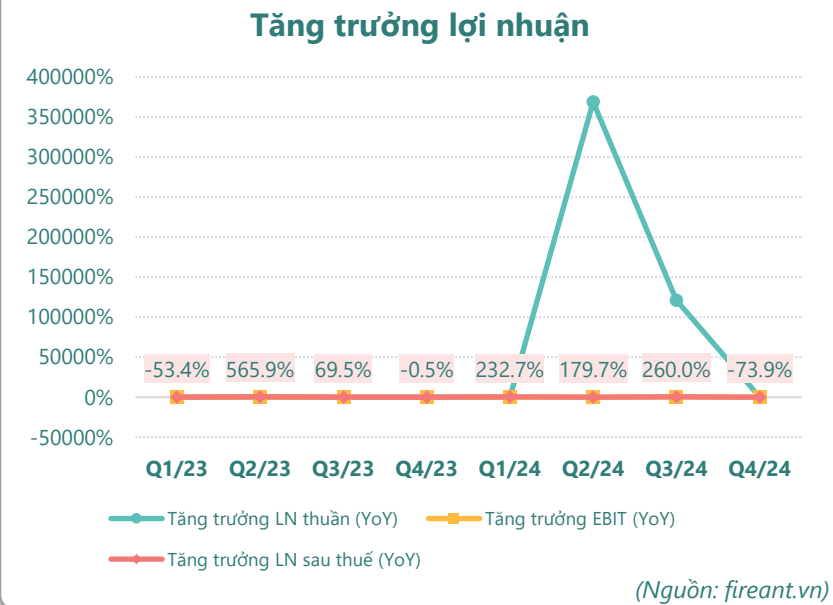
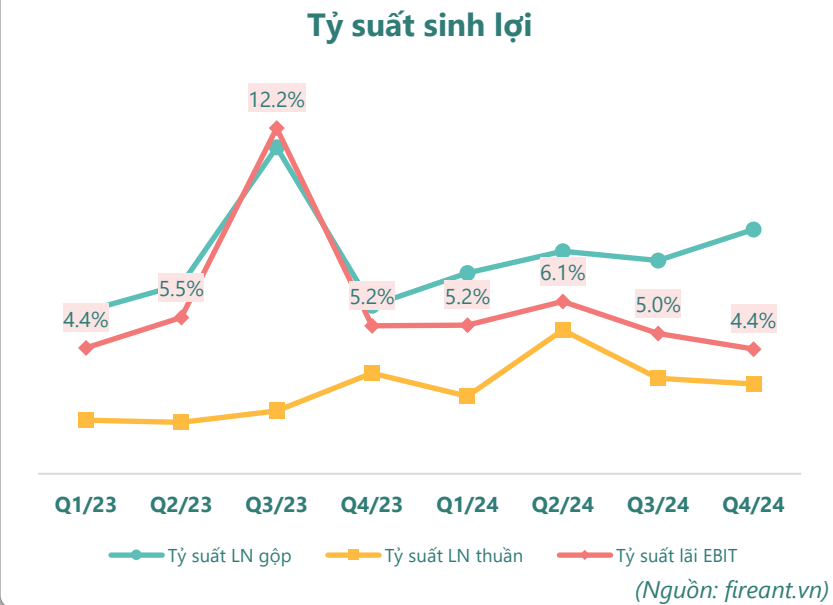
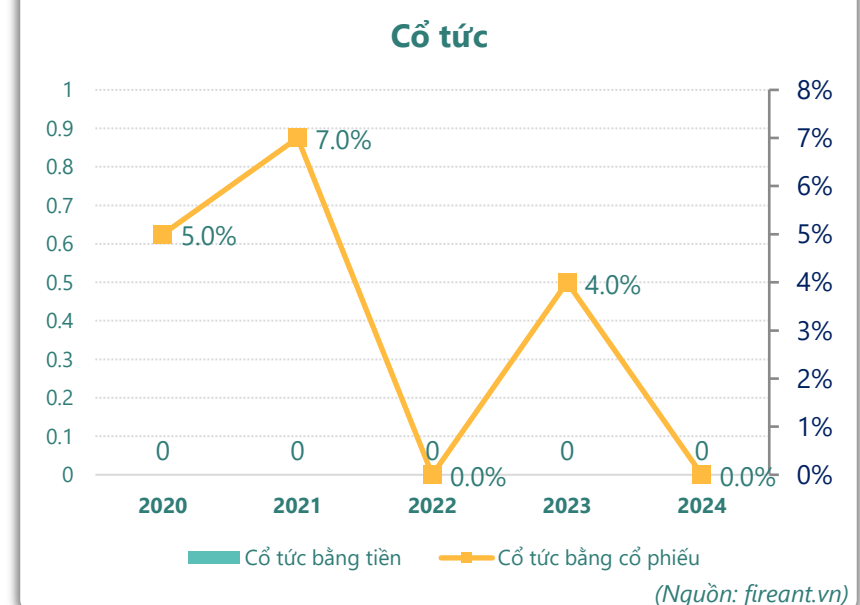
DT thuần 2024
569
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 240 72.6%

LN thuần 2024
21.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.9 245%

LN sau thuế 2024
19.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.1 283%



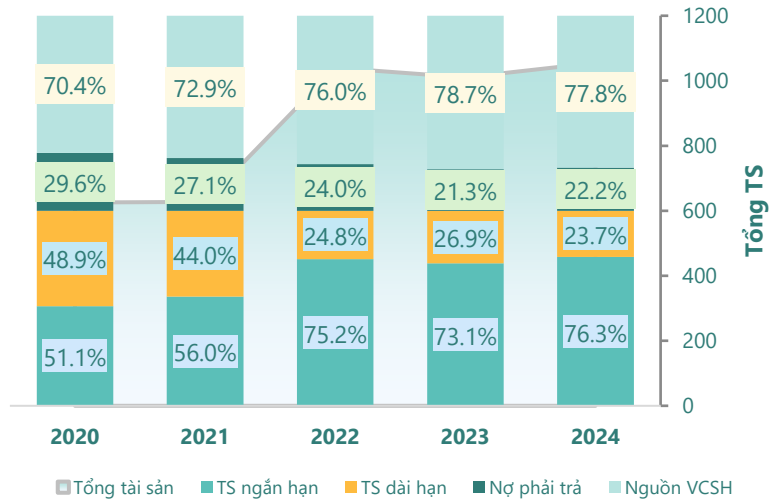
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

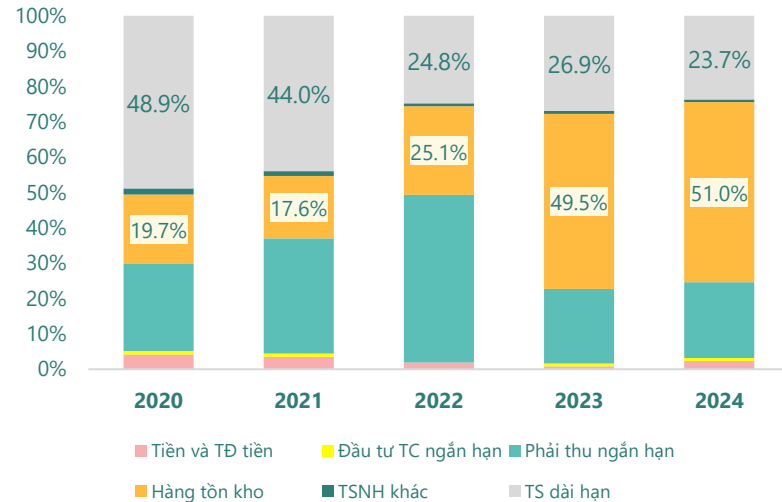
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

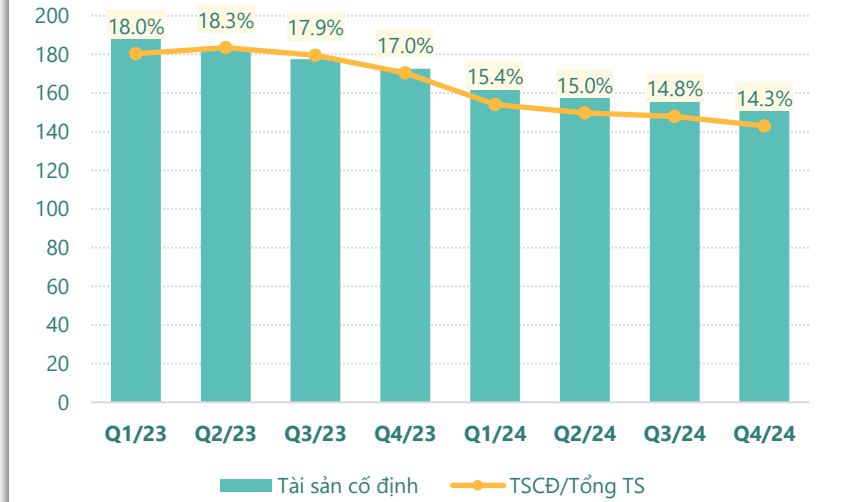
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

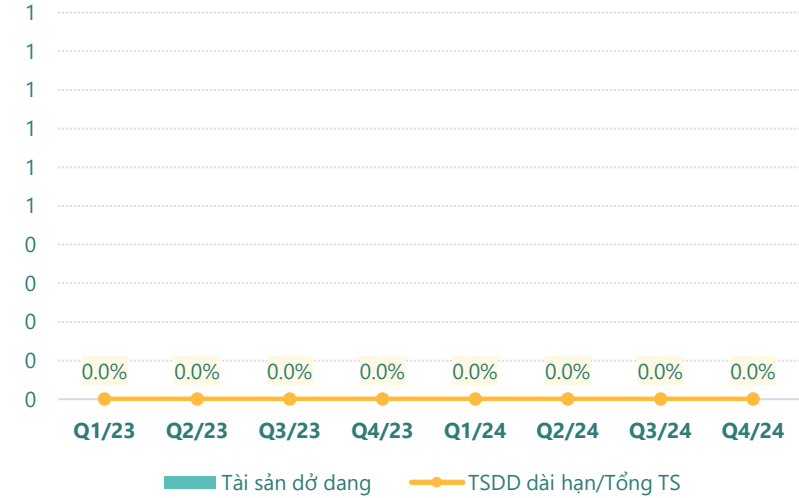
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

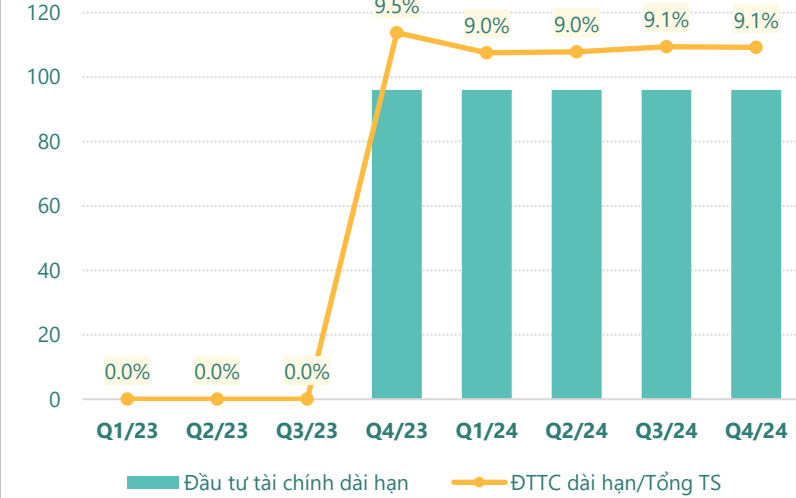
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

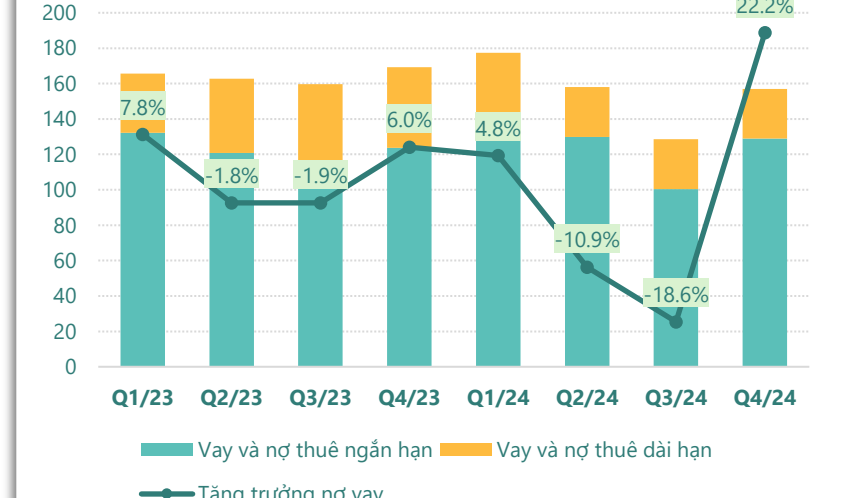
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

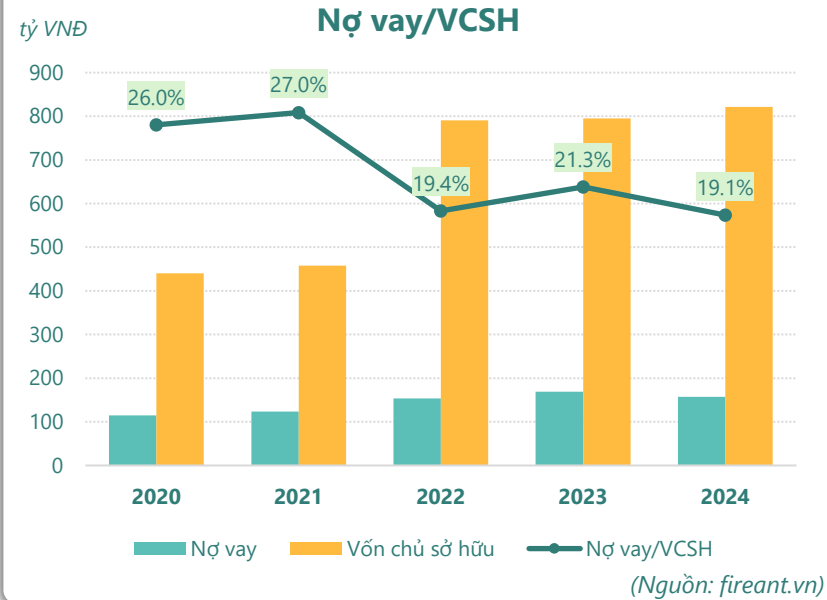
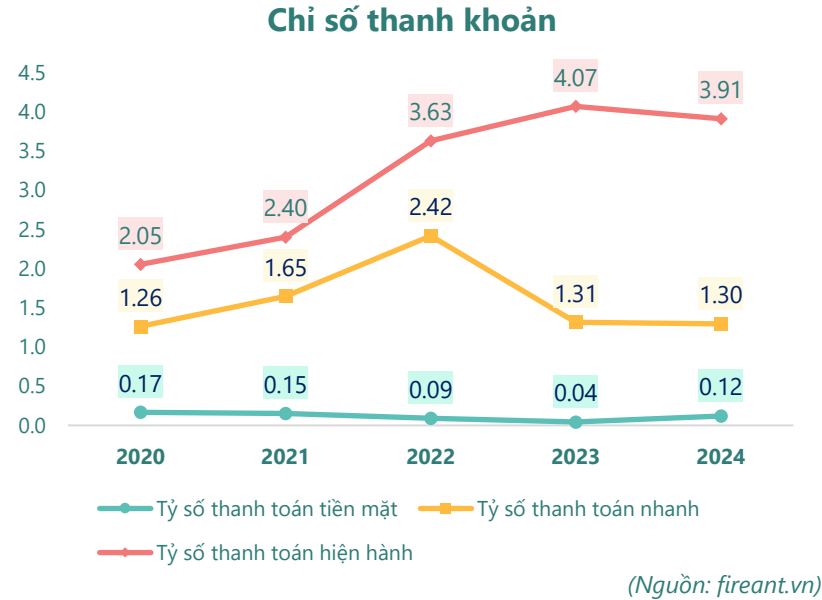
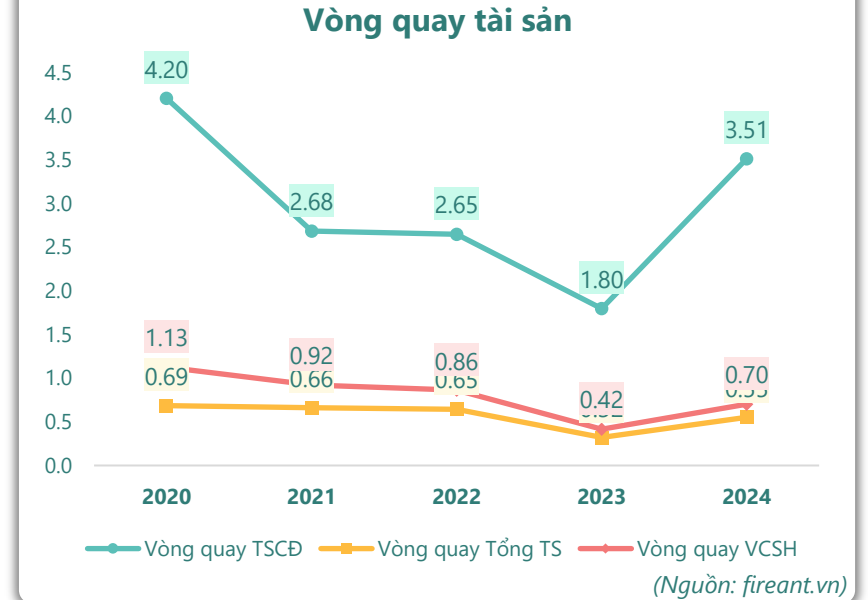
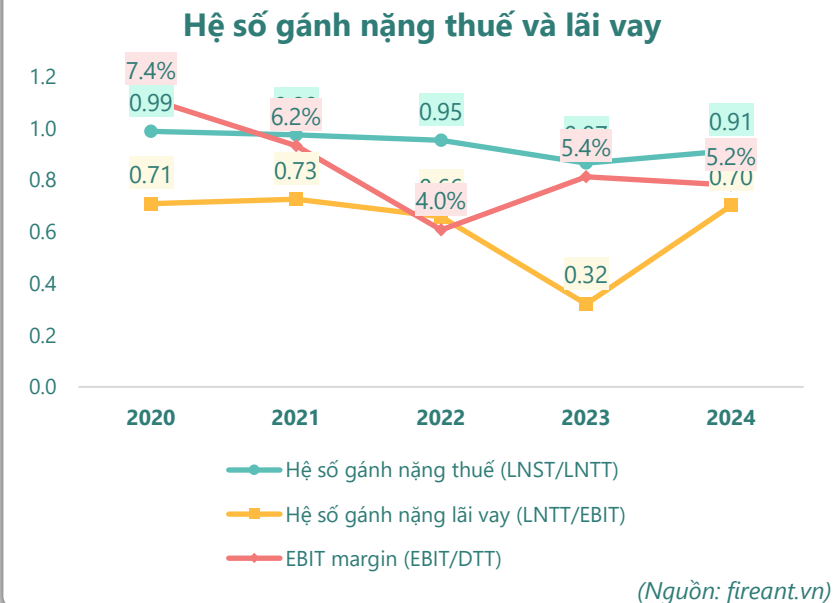
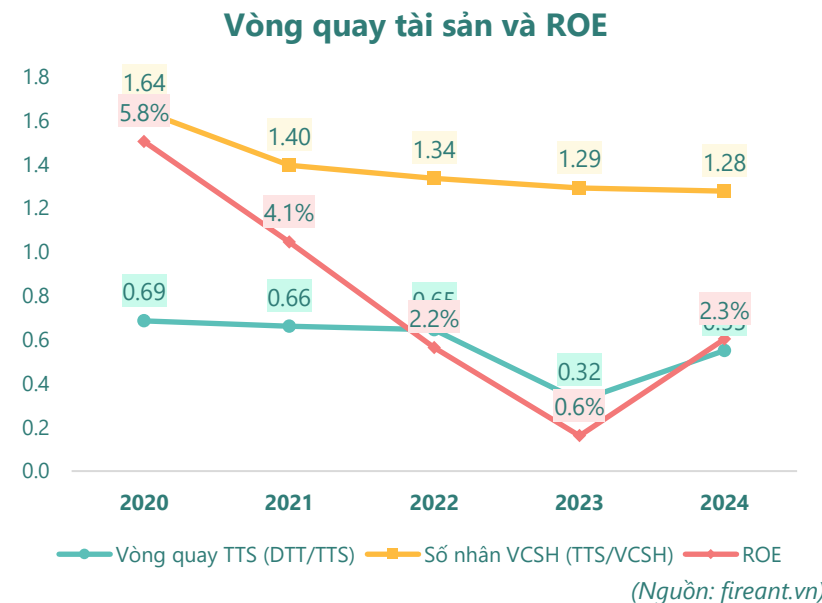
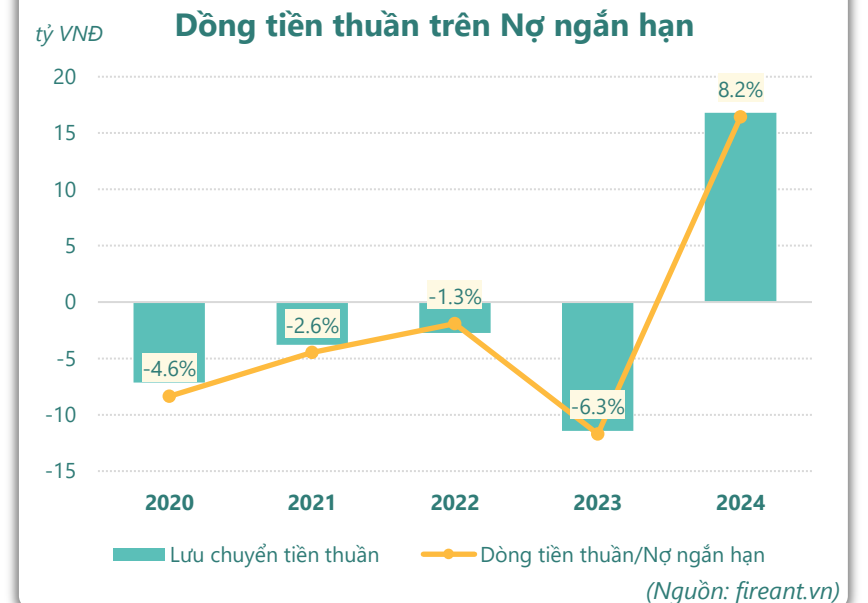
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	144	132	9.1%	569	329	72.6%
Giá vốn hàng bán	132	124	6.1%	524	308	70.3%
Lợi nhuận gộp	12.4	7.85	58.1%	44.4	21.6	106%
Doanh thu HĐTC	0.60	1.80	-66.7%	3.53	6.47	-45.5%
Chi phí TC	1.93	2.17	-11.1%	8.95	12.2	-26.7%
Chi phí lãi vay	1.80	2.26	-20.5%	8.82	12.1	-27.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0.01	-100%
Chi phí bán hàng	4.27	1.23	247%	10.9	2.97	268%
Chi phí QLDN	2.25	1.54	45.9%	7.06	6.81	3.7%
LN thuần từ HĐKD	4.56	4.70	-3.0%	21.0	6.09	245%
Lợi nhuận khác	-0.02	-0.04	52.6%	-0.27	-0.37	28.0%
LN trước thuế	4.54	4.66	-2.5%	20.7	5.72	263%
Lợi nhuận sau thuế	4.46	4.35	2.6%	19.0	4.95	283%
LNST của CĐ cty mẹ	4.46	4.35	2.6%	18.9	4.97	281%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.1	27.2	27.3	11.4	2.41	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.7	-40.8	-25.7	10.2	34.9	0.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.04	9.59	8.14	-19.4	-29.5	28.4
Tiền đầu kỳ	12.3	20.9	7.91	17.6	19.9	27.7
Lưu chuyển tiền thuần	8.54	-4.03	9.73	2.29	7.81	-3.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.9	16.9	17.6	19.9	27.7	24.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,055	1,010	4.4%
Tài sản ngắn hạn	805	739	9.0%
Tiền và tương đương tiền	24.7	7.91	212%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.79	8.30	5.8%
Phải thu ngắn hạn	226	213	5.8%
Hàng tồn kho	538	500	7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.14	8.79	-18.7%
Tài sản dài hạn	250	272	-8.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	151	173	-12.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	96.0	96.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.34	3.17	5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	234	215	8.7%
Nợ ngắn hạn	206	182	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	129	136	-4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.0	24.4	174%
Nợ dài hạn	28.1	33.6	-16.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.1	33.6	-16.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	821	795	3.3%
Vốn chủ sở hữu	821	795	3.3%
Vốn điều lệ	777	748	4.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

